

Số: 04 /TM-KHVL

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2026

## THƯ MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Nhà cung cấp

Căn cứ Quyết định 3050/QĐ-VHL ngày 31/12/2025 của Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam về việc giao chỉ tiêu kế hoạch năm 2026;

Căn cứ vào danh mục mua sắm vật tư hóa chất theo thuyết minh Hợp phần 1 mã số TĐVLTT.01/24-26 do GS.TS Trần Đại Lâm chủ trì đã được phê duyệt ngày 30/06/2023.

Căn cứ Hợp đồng nghiên cứu khoa học công nghệ số 95/HĐ-VHL ngày 28/12/2023 giữa Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam và Viện Kỹ thuật nhiệt đới; Phụ lục Hợp đồng giữa VHL KHCNVN và Viện Khoa học vật liệu về việc thực hiện nội dung nghiên cứu Hợp phần 1 “Nghiên cứu và hoàn thiện công nghệ chế tạo phụ gia nano ứng dụng trong chế tạo sơn bền thời tiết và bê tông tiên tiến trong xây dựng”, mã số: TĐVLTT.01/24-26;

Hiện tại, Viện Khoa học vật liệu đang xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu “Mua sắm hóa chất, vật tư năm 2026” cho Hợp phần 1 “Nghiên cứu và hoàn thiện công nghệ chế tạo phụ gia nano ứng dụng trong chế tạo sơn bền thời tiết và bê tông tiên tiến trong xây dựng”, mã số: TĐVLTT.01/24-26.

Viện Khoa học vật liệu kính mời Nhà cung cấp báo giá vật tư hóa chất theo các nội dung sau:

- Danh mục báo giá: Chi tiết theo Phụ lục đính kèm (Lưu ý: Báo giá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có), chi phí vận chuyển,... Bên mua không phải trả thêm bất kỳ một chi phí nào).
- Mục đích báo giá: Làm cơ sở xây dựng dự toán, kinh phí mua sắm.
- Thời hạn gửi báo giá: Trước 17 giờ 00 phút ngày 30/01/2026.
- Yêu cầu báo giá: 01 bản chính bằng Tiếng Việt (Mẫu báo giá theo Phụ lục đính kèm).
- Hình thức gửi báo giá: Bản cứng (đã ký, đóng dấu).



- Địa điểm nhận báo giá: Phòng Quản lý tổng hợp - Viện Khoa học vật liệu -  
18 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, TP. Hà Nội. Điện thoại: 0243 7568870.

Trân trọng cảm ơn./.

*Nơi nhận:*

- Như trên;
- Lưu: VT.



## PHỤ LỤC

(Kèm theo Thư mời báo giá số 04/TM-KHVL ngày 22/01/2026)

Kính gửi: Viện Khoa học vật liệu - 18 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, TP. Hà Nội

Công ty/Cửa hàng chúng tôi kính gửi Quý Viện báo giá sau:

## 1. Hóa chất

T	Tên vật tư, hóa chất	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị	Số lượng	Mã HS	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Ethylenediaminetetraacetic acid (EDTA)						Dạng bột màu trắng hoặc hơi ngà; Hàm lượng trên 99%; Tỉ trọng 0,86; Cặn sulfate < 0,5%; Phù hợp với phổ hồng ngoại đã công bố; Nhiệt độ nóng chảy lớn hơn 220°C	lọ 500g	5			
2	Dung dịch canxi chuẩn						Nồng độ 10g/L Ca trong dung dịch acid nitric; Đạt tiêu chuẩn dùng cho máy ICP	chai 100mL	2			
3	Cerium(III) chloride heptahydrate						Tinh thể màu trắng	bao 25kg	2			
4	Cerium(III) chloride						Dạng hạt màu trắng; Hàm lượng trên 99,99% tính theo kim loại đất hiếm; Hàm lượng Calcium (Ca) ≤ 0,3 ppm; Hàm lượng Potassium (K) ≤ 0,2 ppm; Hàm lượng Sodium (Na) ≤ 0,5 ppm; Hàm lượng Gadolinium (Gd) ≤ 0,9 ppm; Hàm lượng Lanthanum (La) ≤ 1,0 ppm; Hàm lượng Neodymium (Nd) ≤ 0,1 ppm; Hàm lượng Praseodymium (Pr) ≤ 0,9 ppm; Hàm lượng Yttrium (Y) ≤ 1,4 ppm.	lọ 5g	2			
5	Cerium(IV) oxide						Dạng bột màu vàng nhạt; Tỉ trọng 7,13; Hàm lượng trên 99,9%; Nhiệt độ nóng chảy 2600°C; Hao hụt khi đánh lửa < 1%	lọ 25g	2			
6	Titanium(IV) oxide						Dạng bột màu trắng; Hàm lượng trên 99,5% tính theo kim loại đất hiếm; Hao hụt khi sấy < 1,5%; Diện tích	lọ 100g	3			



17	Cồn tuyệt đối									lọ 4L	3		Dung dịch không màu; Hàm lượng trên 99,9%; Ti trọng (20°C) 0,790; Nhiệt độ nóng chảy -114°C; Nhiệt độ sôi 78,3°C; Hàm lượng methanol < 0,02%; Cặn không bay hơi < 0,001%; Hàm lượng acid < 0,002%; Độ ẩm < 0,1%; Alkali < 0,0001%; Hàm lượng aldehyde và ketone < 0,001%; Hàm lượng kim loại nặng (Pb) < 1 ppm; Hàm lượng 1-propanol < 0,005%; Hàm lượng 2-propanol < 0,01%; Hàm lượng 1-butanol < 0,005%
18	Titanium(IV) butoxide									lọ 500ml	4		Dạng lỏng nhớt
19	Titanium oxysulfate									lọ 100g	2		Chất rắn; Hàm lượng titan (dạng TiO <sub>2</sub> ) trên 29%; Hàm lượng sắt < 0,05%; Hàm lượng clo < 0,05%; Hàm lượng acid tự do (H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> ) < 17%
20	Potassium hydroxide									lọ 1kg	3		Ti trọng 2,044 (20°C); Hàm lượng trên 85%; Nhiệt độ nóng chảy 406°C; Nhiệt độ sôi 1327°C; Hàm lượng silicate < 400 ppm; Hàm lượng chỉ < 30 ppm; Hàm lượng nhôm < 50 ppm; Hàm lượng clo < 100 ppm; Hàm lượng hợp chất Nitơ < 20 ppm; Hàm lượng sắt < 20 ppm; Hàm lượng K <sub>2</sub> CO <sub>3</sub> < 2%; Hàm lượng sulfate < 60 ppm
21	Sulfuric acid									lọ 1kg	4		Dung dịch dạng dầu, không màu; Ti trọng 1,84; Hàm lượng trên 98%; Nhiệt độ nóng chảy 10°C; Nhiệt độ sôi 290°C; Dư lượng sau khi đánh lửa (dạng sulfate) < 5,0 ppm Hàm lượng permanganate < 3,0 ppm; Hàm lượng đồng < 0,1 ppm; Hàm lượng chỉ < 0,1 ppm; Hàm lượng Asen < 0,02 ppm; Hàm lượng Selenium < 0,5 ppm; Hàm lượng ammonium < 1 ppm; Hàm lượng Chloride < 0,2 ppm; Hàm lượng sắt < 0,5 ppm.
22	Sodium carbonate									lọ 1kg	4		Dạng bột hoặc hạt nhỏ màu trắng; Ti trọng 2,532 ở 20°C; Hàm lượng trên 99,5%; Nhiệt độ nóng chảy 851°C; Hàm lượng clo < 50 ppm; Hàm lượng sắt < 20 ppm; Hàm lượng kali < 500 ppm; Hàm lượng sulfate < 200 ppm; Dư lượng sau khi đánh lửa < 2%; Hàm lượng chỉ < 10 ppm; Cặn không hòa tan < 0,03%



32	Tetraethyl orthosilicate										lọ 500g	4		
33	Phosphoric acid										lọ 1kg	5		
34	Barium chloride dihydrate										lọ 1kg	2		
35	Tinh bột										bao 25 kg	3		
36	Calcium oxide										lọ 500g	2		
37	Calcium silicate										bao 50kg	1		
38	Graphit										lọ 25g	3		
39	Antifoam A Concentrate										lọ 100g	3		
40	Nhựa LR 5518 hoặc tương đương										phuy 150kg	1		
41	Dupont R706 hoặc tương đương										bao 25kg	1		
42	Barium sunfate nghiền 80%										thùng 40kg	2		
43	Amonium Diirex 1124 hoặc tương đương										phuy 200kg	1		

44	Dehydol LS9 TH hoặc tương đương									pH 6,0-7,5; Tỷ trọng 0,964-0,968 g/cm <sup>3</sup>	Phuy 200kg	1	
45	Addperse PH hoặc tương đương									Chất lỏng, trong suốt, không màu; pH (1%) = 11-12; Tỷ trọng 1,1 -1,2 g/cm <sup>3</sup>	phuy 220kg	1	
46	Vesmody U300 hoặc tương đương									Chất lỏng trong mờ đục; pH = 6-10; Tỷ trọng 1,04 g/ml	phuy 200kg	1	
47	Vesmody U604 hoặc tương đương									Chất lỏng trong mờ đục, pH = 6-7; tỷ trọng 1,04 g/ml	phuy 200kg	1	
48	Wekcelo HXC6 hoặc tương đương									kích thước hạt 0,18mm ≥98,5%, pH dung dịch 1% = 5-7	bao 25kg	2	
49	M-202 hoặc tương đương									Dạng lỏng, màu vàng nhạt; Hàm rắn 95%; Tỷ trọng 0,85-0,96 g/ml	phuy 180kg	1	
50	Defoamer 7581 hoặc tương đương									Chất lỏng, màu trắng sữa; Hàm rắn 30%; pH = 6-8	can 25kg	2	
51	Biotech F-Guard HF hoặc tương đương									Dung dịch xanh nhạt	phuy 25kg	2	
52	BIOTECH HD- S689 hoặc tương đương									Tỷ trọng 1,05-1,15 g/ml; pH = 6 - 8,5; Kích thước hạt 10-30 μm	phuy 25kg	2	
53	Ruanta C12 hoặc tương đương									Chất lỏng, trong suốt, không màu; điểm sôi 255°C; chỉ số khúc xạ 1,44	phuy 200kg	1	
54	Propylene Glycol Industrial Grade									Trọng lượng phân tử 76,1 g/mol; Độ tinh khiết 99,5%; Trọng lượng riêng 1,035 g/ml	phuy 215kg	1	
55	Colloidal silica YGS-40 hoặc tương đương									pH = 9,5-10,5; Khối lượng riêng 1,27-1,29; Kích thước hạt 10-20 nm	phuy 250kg	1	
56	Lignosulfonic acid sodium salt									Dạng bột màu nâu; Khối lượng phân tử trung bình 52000	lọ 500g	1	
57	Melamine									Bột màu trắng; Tỷ trọng 1,574; Hàm lượng trên 99%; Nhiệt độ nóng chảy 350°C; Dư lượng sau đánh lửa < 0,1%	lọ 500g	2	
58	Alkyl naphthalene sulfonate sodium salt									Dạng bột màu trắng; pH (dung dịch 5% trong nước) 7,5 - 10,0	lọ 500g	1	
59	Nano Silica									Kích thước hạt 14-36 nm; Hàm lượng 98% (SiO <sub>2</sub> )	túi 10kg	1	
60	SICO-OP200 hoặc tương đương									Dung dịch màu trắng; Chỉ số khúc xạ 14.400-14.600; Độ nhớt ≤ 100m.Pas	can 25kg	1	

61	Siltech C-4445 hoặc tương đương								Dung dịch màu trắng sữa; Hàm rắn 80%; độ nhớt 1.400.000 cps	bao 18kg	1	
62	Ống đong 500 ml								Đạt tiêu chuẩn DIN EN ISO 4788 hoặc tương đương; Làm bằng thủy tinh Boro 3.3 chịu nhiệt và kháng hóa chất hoặc tương đương; Sai số ± 2,5 ml	cái	3	
63	Pipet 10 ml								Đạt tiêu chuẩn ISO 835 hoặc tương đương; Làm bằng thủy tinh Boro 3.3 chịu nhiệt và kháng hóa chất hoặc tương đương; Độ chia nhỏ nhất 0,05 ml	cái	1	
64	Pipet 25 ml								Đạt tiêu chuẩn ISO 835 hoặc tương đương; Làm bằng thủy tinh Boro 3.3 chịu nhiệt và kháng hóa chất hoặc tương đương; Độ chia nhỏ nhất 0,1 ml	cái	2	
65	Bình tam giác 500ml								Đạt tiêu chuẩn DIN ISO 1773 hoặc tương đương; Làm bằng thủy tinh Boro 3.3 chịu nhiệt và kháng hóa chất hoặc tương đương	cái	6	
66	Cốc thủy tinh chịu nhiệt 5000ml								Đạt tiêu chuẩn DIN 12331 và ISO 3819 hoặc tương đương; Làm bằng thủy tinh Boro 3.3 chịu nhiệt và kháng hóa chất hoặc tương đương; Đường kính 170 mm, chiều cao 270 mm	cái	7	
67	Cốc thủy tinh chịu nhiệt 3000ml								Đạt tiêu chuẩn DIN 12331 và ISO 3819 hoặc tương đương; Làm bằng thủy tinh Boro 3.3 chịu nhiệt và kháng hóa chất hoặc tương đương; Đường kính 152 mm, chiều cao 210 mm	cái	7	
68	Cốc thủy tinh chịu nhiệt 1000ml								Đạt tiêu chuẩn DIN 12331 và ISO 3819 hoặc tương đương; Làm bằng thủy tinh Boro 3.3 chịu nhiệt và kháng hóa chất hoặc tương đương; Đường kính 105 mm, chiều cao 157 mm	cái	5	
69	Cốc thủy tinh chịu nhiệt 400ml								Đạt tiêu chuẩn DIN 12331 và ISO 3819 hoặc tương đương; Làm bằng thủy tinh Boro 3.3 chịu nhiệt và kháng hóa chất hoặc tương đương; Đường kính 80 mm, chiều cao 110 mm	cái	7	
70	Găng tay cao su								Chất liệu cao su	hộp/100 cái	5	
71	Găng tay chống hóa chất Dermatril P740								Chiều dài: 240 – 260 mm; Độ dày: 0,11 mm	hộp/100 cái	1	
72	Găng tay chịu nhiệt AL165								Chịu được nhiệt độ 250°C	đôi	3	
73	Màng lọc PTFE 47mm x 0.45um								Chất liệu PTFE, hoặc tương đương; Kích thước lỗ 0,45 µm	hộp/200 cái	2	

74	Ống ly tâm 15 ml					<p>Chất liệu: Polypropylen bền đạt tiêu chuẩn y tế hoặc tương đương; Chịu được lực ly tâm 8.400 RCF; Kháng hóa chất và dung môi hữu cơ; Thành trong suốt cho phép dễ dàng quan sát nội dung trong ống; Nhiệt độ làm việc: ổn định từ -20°C đến 121°C; Ống được thiết kế đế đáy hình nón phù hợp với hầu hết các máy ly tâm để bàn; Chia vạch bằng mực trắng, tăng dần 1 ml, in kháng dung môi sẽ không bị bong tróc trong các quy trình thí nghiệm thông thường; Có vùng viết mẫu; Nắp ống làm bằng vật liệu Polyetylen mật độ cao, trợ về mặt sinh học cung cấp bề mặt kháng hóa chất; Nắp có thiết kế ren đôi giúp giảm ren chéo, đóng mở dễ dàng.</p>	11	túi/25 cái	
75	Ống ly tâm 50 ml					<p>Chất liệu: Polypropylen bền đạt tiêu chuẩn y tế hoặc tương đương; Chịu được lực ly tâm 8.400 RCF; Kháng hóa chất và dung môi hữu cơ; Thành trong suốt cho phép dễ dàng quan sát nội dung trong ống; Nhiệt độ làm việc: ổn định từ -20°C đến 121°C; Ống được thiết kế đế đáy hình nón phù hợp với hầu hết các máy ly tâm để bàn; Chia vạch bằng mực trắng, tăng dần 1 ml, in kháng dung môi sẽ không bị bong tróc trong các quy trình thí nghiệm thông thường; Có vùng viết mẫu; Nắp ống làm bằng vật liệu Polyetylen mật độ cao, trợ về mặt sinh học cung cấp bề mặt kháng hóa chất; Nắp có thiết kế ren đôi giúp giảm ren chéo, đóng mở dễ dàng.</p>	9	túi/25 cái	
Tổng số									

## 2. Nguyên vật liệu

TT	Tên hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị	Số lượng	Mã HS	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Thùng nhựa 20 lít						nhựa PP	thùng	10			
2	Tấm proximang						Kích thước 87 x 180 cm; Độ dày 5 mm; Số sóng 7 sóng / tấm.	tấm	20			
3	Thép Ø10						Đường kính cắt ngang 10 mm; Chiều dài 11,7 m	Cây (11,7 m)	6			
4	Thép Ø12						Đường kính cắt ngang 12mm; Chiều dài 11,7 m	Cây (11,7 m)	6			
5	Thép Ø14						Đường kính cắt ngang 14 mm; Chiều dài 11,7 m	Cây (11,7 m)	6			
6	Sợi Bazan						Chiều dài 6 mm; Chiều dày 13 µm	bao 30kg	2			
7	Xi măng portland						Thành phần gồm clinker portland 95 - 96% và thạch cao 4 - 5%	bao 50kg	3			
8	Cát thạch anh						Dạng hạt, đều, nhiều góc cạnh; Kích thước 0,1 - 0,4 mm	bao 50kg	2			
9	Đất Sét (Nairi Bentonite)						Dạng bột, màu xám	bao 25 kg	3			

**Ghi chú:** Báo giá cần ghi chi tiết các nội dung về Hiệu lực của báo giá; Chất lượng hàng hóa; Thời gian, địa điểm giao hàng; Bảo hành hàng hóa và các điều kiện khác (nếu có).

....., ngày tháng năm 2026

**ĐẠI DIỆN CÔNG TY**